TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 43/2018/DS-ST Ngày 27-7-2018 V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạn phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông H1ng Xuân Mầm

2. Ông Đỗ Xuân Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.Buôn Ma Thuột,Tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuộtxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 527/2017/TLST-DS ngày 07/11/2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự

1. Nguyên đơn:

1. Bà Trương Thị Minh H

Địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị H1

Địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị Minh H và bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Minh L (Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017) - Có mặt.

Địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Đỗ Tuấn H2 và bà Nguyễn Ái H3

Cùng địa chỉ: Đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Tuấn H2 và bà Nguyễn Ái H3: Ông Phạm Hàn L1 (Văn bản ủy quyền ngày 11/11/2017) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

*** Bị đơn:** Ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 -Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên bà Trương Thị Minh H và bà Nguyễn Thị H1 – Ông Nguyễn Minh L trình bày:

Ngày 29/4/2014 bà Trương Thị Minh H có cho vợ chồng ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 vay số tiền 516.600.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, không có tài sản bảo đảm. Việc vay mượn được lập bằng giấy vay tiền có chữ ký xác nhận của ông T – bà L2, do sơ xuất nên bà H không yêu cầu ông T – bà L2 ký xác nhận vào tờ thứ nhất. Quá thời hạn như cam kết, bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T – bà L2 trả số tiền trên nH2 ông T – bà L2 né tránh, không trả cho bà H được số tiền gốc cũng như số tiền lãi nào.

Nay bà Trương Thị Minh H đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho bà H số tiền nợ gốc là 516.600.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 29/7/2014 đến nay.

Ngày 29/4/2014 bà Nguyễn Thị H1 có cho vợ chồng ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 05/5/2014, không có tài sản bảo đảm. Ông T có viết giấy mượn tiền, bà L2 và ông T ký xác nhận, không thỏa thuận lãi suất. Quá thời hạn như cam kết, bà H1 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T – bà L2 trả số tiền trên nH2 ông T, bà L2 né tránh, không trả cho bà Hòa được số tiền gốc và số tiền lãi nào.

Nay bà Nguyễn Thị H1 đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho bà H1 số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05/5/2014 cho đến nay.

Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Tuấn H2 và bà Nguyễn Ái H3 – Ông Phạm Hàn L1 trình bày:

Vợ chồng ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3 có cho vợ chồng ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 vay 02 lần tiền, cụ thể: Ngày 17/4/2015, ông T – bà L2 vay 1.045.000.000 đồng, ngày 17/6/2015, ông T – bà L2 vay 600.000.000 đồng; Tổng cộng hai lần vay là: 1.645.000.000 đồng.

Ngày 03/5/2016, vợ chồng ông T – bà L2 thoả thuận với ông H2 – bà H3 sẽ thế chấp tài sản là lô đất tại đường T, phường E, thành phố B có diện tích 350m^2 (trong đó 100m^2 đất thổ cư) tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 76, đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 499310 mang tên hộ ông Huỳnh Đình T. Trị giá lô đất hai bên thoả thuận là 1.400.000.000 đồng. Tuy nhiên, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 499310 vợ chồng ông T – bà L2 đang thế chấp ở Ngân hàng nên chưa làm thủ tục sang nhượng ngay được mà ông T – bà L2 cam kết với ông H2 – bà H3 sẽ làm thủ tục chậm nhất ngày 04/3/2017. Do không am hiểu pháp luật và tin tưởng ông T – bà L2 nên ông H2 – bà H3 đồng ý. Ngày 04/5/2016 ông T – bà L2 làm giấy biên nhận vay tiền xác định nợ ông H2 – bà H3 1.645.000.000 đồng. Quá thời hạn như cam kết, vợ chồng ông T – bà L2 không làm thủ tục trả nợ ở Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sang tên cho ông H2 – bà H3.

Nay ông Đỗ Tuấn H2 và bà Nguyễn Ái H3 đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho ông H2 – bà H3 số tiền nợ gốc là 1.645.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 04/3/2017.

*** Bị đơn ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 đã được Tòa án triệu tập hợp L2 nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.**

Theo đơn yêu cầu của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết: Trong giấy mượn tiền đề ngày 29/4/2014 mà người đại diện hợp pháp của bà H1 giao nộp (kí hiệu A1), Giấy vay tiền đề ngày 29/4/2014 mà người đại diện hợp pháp của bà H giao nộp (kí hiệu A2) và Giấy thỏa thuận sang nhượng đất để gán nợ đề ngày 03/5/2016 (kí hiệu A3), Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 04/5/2016 (kí hiệu A4) mà bà Nguyễn Ái H3 giao nộp so với chữ ký Huỳnh Đình T và Nguyễn Thị Mỹ L2 phần người ủy quyền trong giấy ủy quyền ngày 26/5/2016 giữa ông Nguyễn Trung X với ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 (kí hiệu M1), chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị Mỹ L2 phần người nhận trong phiếu báo phát ngày 21/11/201 (kí hiệu M2), chữ ký, chữ viết Huỳnh Đình T phần người nhận trong biên bản giao giấy triệu tập ngày 20/12/2017 (kí hiệu M4) và Biên bản giao giấy triệu tập ngày 29/12/2017 (kí hiệu M3) của Tòa án có phải do cùng một người ký và viết ra hay không?

Tại bản kết luận giám định số: 40/PC 54 ngày 29/3/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Đình T trong các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với chữ ký và chữ viết đứng tên Huỳnh Đình T trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M4 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Mỹ L2 trong các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3, A4 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L2 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Mỹ L2 trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Mỹ L2 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký cũng như nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chấp hành chưa tốt. Thẩm phán vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 464 của Bộ luật dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3. Buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho vợ chồng ông H2 – bà H3 1.645.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hòa, buộc ông Huỳnh Đình T trả cho bà Hòa 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Minh H về việc yêu cầu ông T – bà L2 trả cho bà H 516.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Minh H và bà Nguyễn Thị H1, lời trình bày của bên nguyên đơn cũng như các tài liệu giao nộp đều thể hiện thời hạn bà H và bà H1 cho ông T, bà L2 vay là 03 tháng, kể từ ngày 29/4/2014, ngày 02/11/2017 bà H1 và bà H nộp đơn khởi kiện; Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ kiện cho đến nay, bị đơn không có yêu cầu áp dụng thời hiệu; Do đó theo yêu cầu của cả ba nguyên đơn thì đây là vụ án "Tranh chấp hợp

đồng vay tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Huỳnh Đình T và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt là lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Tuấn H2 và bà Nguyễn Ái H3 vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp theo quy tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, ông T – bà L2 không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1 và vợ chồng bà H3 – ông H2.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án Quyết định trưng cầu giám định; Tại bản kết luận giám định số: 40/PC 54 ngày 29/3/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Chữ ký, chữ viết người mượn đứng tên Huỳnh Đình T và Nguyễn Thị Mỹ L2, người cho mượn đứng tên Nguyễn Thị H1 với số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) trong giấy mượn tiền đề ngày 29/4/2014 là của ông Huỳnh Đình T và không phải là của bà Nguyễn Thị Mỹ L2.

- Chữ ký, chữ viết bên vay đại diện là Huỳnh Đình T và người thừa kế là Nguyễn Thị Mỹ L2 với bên cho vay là Trương Thị Minh H (gồm 02 tờ giấy A4) trong giấy vay tiền đề ngày 29/4/2014 là của ông Huỳnh Đình T và của bà Nguyễn Thị Mỹ L2.

- Chữ ký, chữ viết bên sang nhượng đất là Huỳnh Đình T và Nguyễn Thị Mỹ L2 với bên nhận sang nhượng đất là Đỗ Tuấn H2 và Nguyễn Thị Ái H3 trong giấy thỏa thuận sang nhượng đất (để án nợ) đề ngày 03/5/2016 là của ông Huỳnh Đình T và của bà Nguyễn Thị Mỹ L2.

- Chữ ký, chữ viết bên vay là Huỳnh Đình T và Nguyễn Thị Mỹ L2 với bên cho vay là Đỗ Tuấn H2 và Nguyễn Thị Ái H3 trong giấy biên nhận vay tiền đề ngày 04/5/2016 là của ông Huỳnh Đình T và của bà Nguyễn Thị Mỹ L2.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hòa, mặc dù chữ viết, chữ ký người mượn trong giấy mượn tiền mà đại diện theo ủy quyền của bà Hòa giao nộp không phải là chữ ký và chữ viết của bà L2, nhưng là chữ ký, chữ viết của ông T. Đối với tài liệu "Giấy vay tiền" mà người đại diện theo ủy quyền của bà H giao nộp cho tòa gồm có 02 tờ giấy, tờ

thứ nhất thể hiện ngày, tháng và số tiền vay… không có chữ ký xác nhận của ông T – bà L2 mà phía bà H xác định do sơ xuất nên không yêu cầu ông T – bà L2 xác nhận, tờ thứ hai có sự xác nhận của vợ chồng ông T – bà L2 thể hiện có vay tiền của bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy nếu vợ chồng ông T, bà L2 không vay tiền của bà H và bà Hòa thì đã có ý kiến phản đối, nhưng cho đến nay mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của tòa và thông báo kết luận giám định, nhưng cả ông T và bà L2 đều không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và bà Hòa. Do đó căn cứ vào kết luận giám định và sự phân tích trên; Hội đồng xét xử kết luận: Ngày 29/4/2014 vợ chồng ông T – bà L2 có vay của bà H1 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), vay của bà H 516.000.000 đồng (Năm trăm mười sáu triệu đồng) và ngày 17/4/2015 vay của vợ chồng ông H2 – bà H3 1.045.000.000 đồng, ngày 17/6/2015 vay của vợ chồng bà H3 600.000.000 đồng; tổng cộng hai lần vay là: 1.645.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), không có tài sản bảo đảm. Quá thời hạn trả nợ, ông T – bà L2 không trả là ông T – bà L2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó bà H1, bà H và vợ chồng ông H2 – bà H3 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T – bà L2 phải trả cho bà H1 1.000.000.000 đồng, trả cho bà H 516.000.000 đồng, trả cho vợ chồng ông H2 – bà H3 1.645.000.000.000 đồng tiền nợ gốc là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên chấp nhận.

[3] Về lãi suất:

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 30/7/2014 là ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm ; Cụ thể: 516.000.000 đồng x 9%/năm x 03 năm 11 tháng 27 ngày (từ 30/7/2014 đến 27/7/2018) =185.373.000 đồng.

Như vậy tổng cộng cả gốc và lãi vợ chồng ông T – bà L2 phải trả cho bà H là: 516.000.000 đồng + 185.373.000 đồng = 701.373.000 đồng (Bảy trăm linh một triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn).

Số tiền lãi mà vợ chồng ông T – bà L2 phải trả cho bà H1 tính từ ngày 06/5/2014 (ngày vi phạm ghĩa vụ trả nợ) tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từ ngày 05/5/2014 cho đến nay cụ thể: 1.000.000.000 đồng x 9%/ năm x 04 năm 02 tháng 21 ngày (từ 06/5/2014 đến 27/7/2018) = 380.250.000 đồng.

Như vậy tổng cộng cả gốc và lãi vợ chồng ông T- bà L2 phải trả cho bà H1 là: 1.000.000.000 đồng + 380.250.000 đồng = 1.380.250.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Số tiền lãi mà ông T – bà L2 phải trả cho vợ chồng ông H2 – bà H3 được tính từ ngày 04/3/2017 đến nay theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố; Cụ thể: 1.645.000.000 đồng x 9%/năm x 01 năm 04 tháng 23 ngày (từ 04/3/2017 đến 27/7/2018) = 206.858.000 đồng.

Như vậy cả gốc và lãi vợ chồng ông T – bà L2 phải trả cho vợ chồng ông H2 – bà H3 là: 1.645.000.000 đồng + 206.858.000 đồng = 1.851.858.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi mốt triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn).

[5] Về án phí và chi phí giám định: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải chịu án phí của số tiền: 701.373.000 đồng + 1.380.250.000 đồng + 1.851.858.000 đồng = 3.933.481.000 đồng.

Tiền án phí = 72.000.000 đồng + 1.933.481.000 đồng x 2% = 110.669.000 đồng (Một trăm mười triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải chịu: 7.200.000 đồng tiền chi phí giám định, bà H1, bà H và vợ chồng ông H2 – bà H3 được nhận lại mỗi người 2.400.000 đồng khi thu được từ ông T – bà L2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoaûn 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 , Điều 161 ,khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L2 phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Minh H, bà Nguyễn Thị H1 và ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3.

- Buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho bà Trương Thị Minh H 516.000.000 đồng tiền nợ gốc và 185.373.000 đồng tiền lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi là: 701.373.000 đồng (Bảy trăm linh một triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho bà Nguyễn Thị H1 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và 380.250.000 đồng tiền lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.380.250.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 trả cho vợ chồng ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3 1.645.000.000 đồng tiền nợ gốc và 206.858.000 đồng tiền lãi; Tổng cộng cả gốc và lãi là: 1.851.858.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi mốt triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí và chi phí giám định: Vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải chịu 110.669.000 đồng (Một trăm mười triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm và 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí giám định. Bà Trương Thị Minh H, bà Nguyễn Thị H1 và vợ chồng ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3 mỗi người được nhận lại 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí giám định khi thu được từ vợ chồng ông Huỳnh Đình T – bà Nguyễn Thị Mỹ L2.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Minh H 12.320.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Minh L đã nộp thay bà H tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0000555 ngày 02/11/2017.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng đồng) tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Minh L đã nộp thay bà H1 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0000554 ngày 02/11/2017.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Đỗ Tuấn H2 – bà Nguyễn Ái H3 21.472.500 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí ông Phạm Hàn L1 đã nộp thay ông H2 – bà H3 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0000594 ngày 08/11/2017.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn15 ngày jeer từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp L2.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"*.

Nơi nhận:
-P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND TP.BMT;
-CCTHADS TP.BMT;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Dư